TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/DS-ST
Ngày: 24/5/2023
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Đức K, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh KH; địa chỉ: ấp P, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông K trình bày:*

Ông K là chủ đại lý thức ăn gia súc "KH". Do quen biết nên ông T thường xuyên đến đại lý của ông K mua cám cho heo ăn. Ngày 01/11/2019 ông T có làm giấy xác nhận nợ ông K số tiền mua gia súc hiệu Gold Coin là

304.287.000 đồng và cam kết sẽ trả cho ông K mỗi tháng 10.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 11/2019 và sẽ phụ trả tiền lãi 1%/tháng trên tổng số tiền mà ông T nợ sau khi trừ tiền trả nợ gốc mỗi tháng cho ông K.

Ngày 28/11/2019 ông T thanh toán cho ông K được số tiền là 16.700.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 287.587.000 đồng. Ngày 30/12/2019 ông T thanh toán được số tiền là 5.000.000 đồng và nợ thêm số tiền mua cám là 1.630.000 đồng. Tổng số tiền còn nợ lại là 284.217.000 đồng.

Ngày 11/02/2020 ông T tiếp tục thanh toán được số tiền là 5.000.000 đồng.

Ngày 09/3/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng.

Ngày 07/4/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng.

Ngày 12/5/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng

Ngày 09/6/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng

Ngày 13/7/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng

Ngày 10/9/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng

Ngày 21/10/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng

Ngày 20/11/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng

Ngày 19/12/2020 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng

Ngày 16/3/2021 ông T thanh toán được 5.000.000 đồng

Ngày 20/4/2021 bà T1 vợ ông T đại diện cho ông T trả 5.000.000 đồng

Ngày 19/6/2021 bà T1 vợ ông T đại diện cho ông T trả 10.000.000 đồng.

Ông T mới chỉ trả được 90.070.000 đồng, vẫn còn nợ lại số tiền là 214.217.000 đồng.

Từ đó đến nay ông T không thanh toán tiền cho ông K nên ông K khởi kiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2022 ông K yêu cầu ông T thanh toán số tiền là 214.217.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 1%/tháng trên tổng số tiền đã mượn sau khi đã trừ tiền nợ gốc mỗi tháng như ông T đã cam kết. Cụ thể:

- Từ ngày 01/11/2019 đến ngày 28/11/2019: 287.587.000 đồng x 1% x 01 tháng = 2.875.870 đồng

- Từ ngày 28/11/2019 đến ngày 30/12/2019 là: 284.217.000 đồng x 1% x 01 tháng = 2.842.170 đồng.

- Từ ngày 30/12/2019 đến ngày 11/02/2020 là 279.217.000 đồng x 1% x 13 tháng = 36.298.210 đồng.

- Từ ngày 11/02/2020 đến ngày 09/3/2020 là 274.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.742.170 đồng.

- Từ ngày 09/3/2020 đến ngày 07/4/2020 là 267.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.692.170 đồng.

- Từ ngày 07/4/2020 đến ngày 12/5/2020 là 264.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.642.170 đồng.

- Từ ngày 12/5/2020 đến ngày 09/6/2020 là 259.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.592.170 đồng

- Từ ngày 09/6/2020 đến ngày 13/7/2020 là 254.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.542.170 đồng

- Từ ngày 13/7/2020 đến ngày 10/9/2020 là 249.217.000 đồng 1% x 2 tháng = 4.984.340 đồng

- Từ ngày 10/9/2020 đến ngày 21/10/2020 là 244.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.442.170 đồng

- Từ ngày 21/10/2020 đến ngày 20/11/2020 là 239.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.392.170 đồng

- Từ ngày 20/11/2020 đến ngày 19/12/2020 là 234.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.342.170

- Từ ngày 19/12/2020 đến ngày 16/3/2021 là 229.217.000 đồng x 1% x 3 tháng = 6.876.510 đồng

- Từ ngày 16/3/2021 đến ngày 20/4/2021 là 224.217.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.242.170 đồng.

- Từ ngày 20/4/2021 đến ngày 19/6/2021 là 214.217.000 đồng x 1% x 2 tháng = 4.284.340 đồng

- Từ ngày 19/6/2021 tạm tính đến ngày 2/11/2022 là 214.217.000 đồng x 1% x 17 tháng = 36.416.890 đồng.

Tổng tiền nợ gốc và lãi là 365.599.580 đồng.

Vào tháng 01/2023 ông T có thanh toán thêm số tiền là 20.000.000 đồng nên ngày 09/02/2023 ông K có làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền gốc là 20.000.000 đồng. Ông K chỉ yêu cầu ông T thanh toán số tiền gốc là 194.217.000 đồng và 151.382.580 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, ông K không trình bày gì khác.

** Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 14/02/2023, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông T trình bày*:

Ông T có mua thức ăn gia súc tại đại lý "KH" do ông K làm chủ. Do chăn nuôi khó khăn nên ông T có nợ ông K số tiền mua thức ăn gia súc hiện Gold Coin là 304.287.000 đồng. Vào ngày 01/11/2019 ông T có làm giấy xác nhận số tiền nợ trên với ông K và cam kết sẽ trả cho ông K mỗi tháng 10.000.000 đồng bắt đầu từ tháng 11/2019. Sau đó ông T vẫn trả tiền hàng tháng cho ông K như đã thỏa thuận.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông K thì ông T không đồng ý với các lý do sau:

- Ngoài những lần ông T trả tiền cho ông K như ông K đã trình bày thì còn thiếu rất nhiều lần ông T trả tiền cho ông K. Cụ thể:

+ Ngày 3/4/2019 ông T chuyển cho ông K số tiền là 18.000.000 đồng

+ Ngày 20/9/2019 ông T chuyển cho ông K 30.000.000 đồng.

+ Ngày 28/11/2019 ngoài việc thanh toán số tiền 16.700.000 đồng như ông K trình bày thì ông T còn thanh toán cho ông K số tiền là 10.000.000 đồng.

+ Ngày 11/5/2020 ông T thanh toán cho ông K số tiền là 5.000.000 đồng.

+ Sau đó đến tháng 01/2023 ông T trả thêm cho ông K số tiền là 20.000.000 đồng.

+ Ngày 27/9/2019 ông T chuyển cho ông K 40.000.000 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc ông T còn nợ ông K là 91.217.000 đồng.

Ông T đồng ý thanh toán số tiền gốc cho ông K là 91.217.000 đồng. Đối với số tiền lãi ông K yêu cầu thì ông T không đồng ý vì hiện nay hoàn cảnh ông T rất khó khăn.

Tại phiên tòa, ông T đồng ý rút lại số tiền thanh toán trước thời gian ký giấy nợ. Ông yêu cầu ông K trừ lại số tiền gốc ông đã thanh toán cụ thể: Ngày 28/11/2019 ngoài việc thanh toán số tiền 16.700.000 đồng như ông K trình bày thì ông T còn thanh toán cho ông K số tiền là 10.000.000 đồng; ngày 11/5/2020 thanh toán số tiền là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra ông T không có ý kiến gì khác.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, sau khi nghe lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Ông Trương Đức K – Chủ hộ kinh doanh KH khởi kiện ông Nguyễn Công Th yêu cầu thanh toán số tiền nợ mua cám gia súc hiệu Gold Coin là 194.217.000 đồng. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông T có nơi cư trú tại ấp B, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án: Do quen biết nên ông T thường xuyên đến đại lý của K mua cám cho heo ăn. Ngày 01/11/2019 Ông T có làm giấy xác nhận nợ ông K số tiền mua cám gia súc hiệu Gold Coin là 304.287.000 đồng và cam kết sẽ trả cho ông K mỗi tháng 10.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 11/2019 và sẽ phụ trả tiền lãi 1%/tháng trên tổng số tiền mà ông T nợ sau khi trừ tiền trả nợ gốc mỗi tháng cho ông K. Ngoài ra ông T có nợ thêm số tiền mua cám là 1.630.000 đồng. Tổng cộng là 305.917.000 đồng.

Từ khi ký giấy xác nhận nợ đến nay thì ông T đã thanh toán được tổng cộng 111.700.000 đồng.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán số tiền gốc là 194.217.000 đồng và tiền lãi từ khi ký giấy xác nhận nợ đến nay trên tổng số tiền mà ông T nợ ông K theo từng giai đoạn.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông K thì ông T không đồng ý. Ông T cho rằng ông đã thanh toán cho ông K tổng số tiền là 289.287.000 đồng và ông không thừa nhận có nợ thêm của ông K số tiền là 1.630.000 đồng.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Theo giấy xác nhận nợ ngày 01/11/2019 thì ông T có nợ tiền mua thức ăn gia súc Gild Coin của ông Trương Đức K (đại lý thức ăn gia súc KH) số tiền là 307.287.000 đồng. Ông T cam kết trả mỗi tháng 10.000.000 đồng bắt đầu từ tháng 11/2019 và đồng ý phụ mỗi tháng tiền lãi 1% trên tổng số tiền còn đang nợ sau khi đã trừ tiền trả gốc mỗi tháng. Giấy xác nhận nợ có chữ ký và chữ viết họ tên của ông T. Xét thấy giấy xác nhận nợ ngày 01/11/2019 là bản chính. Ông T thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trong giấy xác nhận nợ ngày 01/11/2019 là của ông. Do đó, có cơ sở xác định việc mua bán thức ăn gia súc Gild Coin giữa ông K (đại lý thức ăn gia súc KH) và ông T là có thật, thuộc trường hợp không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo ông K trình bày thì từ khi ký giấy xác nhận nợ đến nay thì ông T đã thanh toán được tổng cộng 111.700.000 đồng. Ông T cho rằng ông đã thanh toán được số tiền là 126.700.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo những khoản liệt kê những lần thanh toán tiền của ông K thì ông T thống nhất. Tuy nhiên ông T cho rằng có thanh toán thêm các lần như sau: Ngày 28/11/2019 ngoài việc

thanh toán số tiền 16.700.000 đồng ông T còn thanh toán số tiền là 10.000.000 đồng. Ngày 11/5/2020 trả là 5.000.000 đồng.

Xét ngày thanh toán tiền 28/11/2019: Theo ông K trình bày thì ngày 28/11/2019 ông T chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng và ông T trả lại số cám nên ông K trừ ra số tiền là 6.700.000 đồng. Ông T cho rằng ngày 28/11/2019 ngoài thanh toán số tiền 16.700.000 đồng thì ông có trả thêm số tiền 10.000.000 đồng là không có cơ sở. Bởi lẽ, ông T có chứng cứ là hóa đơn chuyển tiền ngày 28/11/2019 với số tiền là 10.000.000 đồng, ngoài hóa đơn chuyển tiền ngày 28/11/2019 ra thì ông T không có hóa đơn nào khác thể hiện ông chuyển thêm tiền cho ông K.

Xét ngày thanh toán tiền 11/5/2020: Ông T cho rằng ông có chuyển cho ông K số tiền là 5.000.000 đồng. Ông T có chứng cứ chứng minh là hóa đơn chuyển tiền ngày 11/5/2020. Theo ông K trình bày thì thời gian các lần trả tiền của ông T mà ông liệt kê là theo thời gian ông nhận được tiền trong tài khoản (trường hợp ông T trả tiền bằng cách chuyển khoản). Do đó có cơ sở khẳng định là ngày 12/5/2020 ông K mới nhận được số tiền là 5.000.000 đồng và ông K đã trừ số tiền này cho ông T.

Như vậy số tiền gốc ông T còn nợ ông K là 192.587.000 đồng.

[4] Đối với số tiền gốc 1.630.000 đồng ông K cho rằng ông T nợ thêm nhưng ông K không có chứng cứ gì chứng minh về số nợ này nên không chấp nhận.

[5] Về lãi suất: Theo giấy xác nhận nợ thì hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Xét thấy thỏa thuận lãi suất này là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, ông K yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên cần phải tính lại tiền lãi cho đúng.

- Từ ngày 01/11/2019 đến ngày 28/11/2019: 304.287.000 đồng x 1% x 27 ngày = 2.464.724 đồng

- Từ ngày 28/11/2019 đến ngày 30/12/2019 là: 287.587.000 đồng x 1% x 01 tháng 02 ngày = 2.760.835 đồng.

- Từ ngày 30/12/2019 đến ngày 11/02/2020 là 282.587.000 đồng x 1% x 01 tháng 11 ngày = 3.475.820 đồng.

- Từ ngày 11/02/2020 đến ngày 09/3/2020 là 277.587.000 đồng x 1% x 28 ngày = 2.331.730 đồng.

- Từ ngày 09/3/2020 đến ngày 07/4/2020 là 272.587.000 đồng x 1% x 28 ngày = 2.289.730 đồng.

- Từ ngày 07/4/2020 đến ngày 12/5/2020 là 267.587.000 đồng x 1% x 01 tháng 05 ngày = 2.809.663 đồng.

- Từ ngày 12/5/2020 đến ngày 09/6/2020 là 262.587.000 đồng x 1% x 27 ngày = 2.126.954 đồng

- Từ ngày 09/6/2020 đến ngày 13/7/2020 là 257.587.000 đồng x 1% x 01 tháng 04 ngày = 2.627.387 đồng

- Từ ngày 13/7/2020 đến ngày 10/9/2020 là 252.587.000 đồng 1% x 01 tháng 27 ngày = 4.319.237 đồng

- Từ ngày 10/9/2020 đến ngày 21/10/2020 là 247.587.000 đồng x 1% x 01 tháng 11 ngày = 3.045.320 đồng

- Từ ngày 21/10/2020 đến ngày 20/11/2020 là 242.587.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.183.283 đồng

- Từ ngày 20/11/2020 đến ngày 19/12/2020 là 237.587.000 đồng x 1% x 1 tháng = 2.138.283 đồng

- Từ ngày 19/12/2020 đến ngày 16/3/2021 là 232.587.000 đồng x 1% x 02 tháng 27 ngày = 6.070.520 đồng

- Từ ngày 16/3/2021 đến ngày 20/4/2021 là 227.587.000 đồng x 1% x 01 tháng 04 ngày = 2.321.387 đồng.

- Từ ngày 20/4/2021 đến ngày 19/6/2021 là 222.587.000 đồng x 1% x 2 tháng = 4.006.566 đồng

- Từ ngày 19/6/2021 đến tháng 01/2023 là 212.587.000 đồng x 1% x 18 tháng 11 ngày = 35.140.631 đồng.

- Từ tháng 01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (24/5/2023) là 192.587.000 đồng x 1%/tháng x 4 tháng 24 ngày = 8.319.758 đồng.

Số tiền lãi ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông K là 88.431.828 đồng.

[6] Đối với số tiền 20.000.000 đồng ông K rút yêu cầu nên đình chỉ.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho ông K. Ông K phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, 430, 433, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của ông Trương Đức K – Chủ hộ kinh doanh KH đối với ông Nguyễn Công T.

Buộc ông Nguyễn Công T có trách nhiệm thanh toán cho ông Trương Đức K – Chủ hộ kinh doanh KH số tiền gốc là 192.587.000 đồng (một trăm chín mươi hai triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi là 88.431.828 đồng (tám mươi tám triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn tám trăm hai mươi tám đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bị đơn còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đức K – Chủ hộ kinh doanh KHđối với ông Nguyễn Công T về số tiền 1.630.000 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đức K – Chủ hộ kinh doanh KH đối với ông Nguyễn Công T về số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Công T phải chịu 14.050.941 đồng (mười bốn triệu không trăm năm mươi nghìn chín trăm bốn mươi mốt đồng).

- Ông K chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào 9.140.000 đồng (chín triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0011319 ngày 30/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng. Hoàn lại cho ông K 8.840.000 đồng (tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thùy Linh